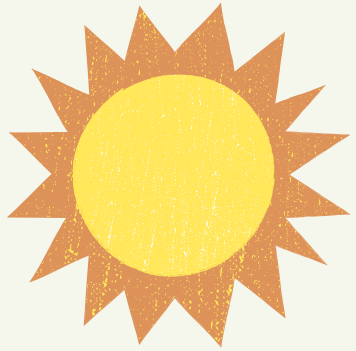


# 天气 Tiānqì - Clima



ensolarado

晴朗 qínglǎng



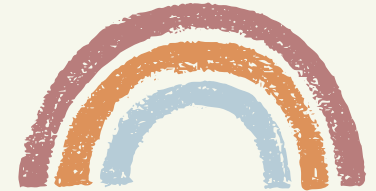
tempestade

暴风雨 bàofēngyǔ



nevoeiro

雾 wù



arco-íris

彩虹 cǎihóng



neve

下雪 xià xuě



nublado

多云 duōyún



chuva

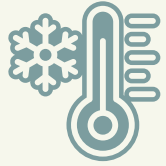
下雨 xià yǔ



ventando

刮风 guā fēng

# 天气 Tiānqì - Clima



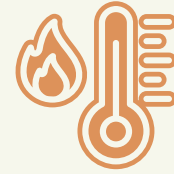
frio

冷 lěng



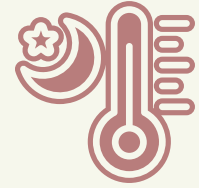
fresco

凉快 liáng kuài



calor

热 (rè)



quente

温暖 wēn nuǎn



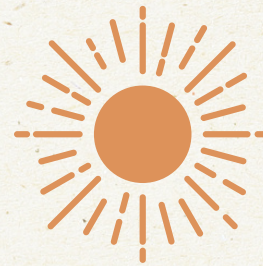
inverno

冬天 dōng tiān



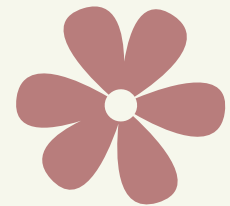
outono

秋天 qiū tiān



verão

夏天 xià tiān



primavera

春天 chūn tiān